

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt tạm cấp kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế năm 2017
cho các đối tượng chính sách của tỉnh Thanh Hóa.**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 46/2014/QH13 ngày 13/06/2014; Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế”; Thông tư Liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC ngày 24/11/2014 của liên Bộ: Bộ Y tế - Bộ Tài chính về việc: “Hướng dẫn thực hiện Bảo hiểm y tế”;

Căn cứ Công văn số 6921/BTC-NSNN ngày 26/5/2017 của Bộ Tài chính về việc: “Quyết toán kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng năm 2016”;

Theo Quyết định số 3434/QĐ-UBND ngày 08/0/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc: “Phê duyệt tạm cấp và tạm ứng bổ sung kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế năm 2016 cho các đối tượng chính sách của tỉnh Thanh Hóa và thu hồi kinh phí đã tạm ứng năm 2015”;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa tại Công văn số 3342/STC-QLNSHX ngày 11/8/2017 về việc: “Đề nghị tạm kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế năm 2017”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt tạm cấp kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế năm 2017 cho các đối tượng chính sách của tỉnh Thanh Hóa để các ngành, các đơn vị có liên quan thực hiện; với các nội dung chính như sau:

1. Tổng hợp đối tượng, kinh phí năm 2017

1.1. Đối tượng: 2.035.549 người (Hai triệu không trăm ba mươi lăm nghìn, năm trăm bốn mươi chín người).

Bao gồm các nhóm đối tượng:

a) Người nghèo: 261.710 người.

Trong đó:

- Nghèo về thu nhập: 240.475 người.

- Người nghèo đa chiều thiếu hụt về y tế: 20.622 người.

- Người nghèo đa chiều không thiếu hụt về y tế: 613 người.

- b) Dân tộc thiểu số vùng khó khăn: 334.590 người.
 - c) Người sống ở vùng đặc biệt khó khăn: 284.230 người.
 - d) Người sống ở xã đảo: 28.784 người.
 - e) Cựu chiến binh: 24.324 người.
 - f) Người có công với cách mạng còn lại theo quy định là: 78.756 người.
 - g) Trẻ em dưới 6 tuổi: 448.397 người.
 - h) Người thuộc hộ cận nghèo theo Quyết định số 797/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: 73.657 người.
 - i) Người thuộc hộ cận nghèo theo Quyết định số 705/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: 80.056 người.
 - k) Học sinh, sinh viên thuộc hộ cận nghèo: 16 người.
 - l) Học sinh, sinh viên không thuộc hộ cận nghèo: 248.314 người.
 - m) Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình: 26.658 người.
 - n) Người hiến bộ phận cơ thể: 07 người.
 - o) Người cao tuổi: 49.152 người.
 - p) Đối tượng bảo trợ xã hội còn lại: 96.898 người.
2. Tổng nhu cầu kinh phí mua thẻ BHYT năm 2017 là: 1.234.874.475.000,0 đồng (Một nghìn hai trăm ba mươi tư tỷ, tám trăm bảy mươi tư triệu, bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).
3. Kinh phí còn thiếu năm 2016 là: 1.515.772.000,0 đồng (Một tỷ, năm trăm mười lăm triệu, bảy trăm bảy mươi hai nghìn đồng).
4. Kinh phí đã giao trong dự toán đầu năm cho các huyện là: 997.840.000.000,0 đồng (Chín trăm chín mươi bảy tỷ, tám trăm bốn mươi triệu đồng).
5. Nguồn còn dư tại ngân sách huyện chuyển sang năm 2017 là: 22.719.750.000,0 đồng (Hai mươi hai tỷ, bảy trăm mười chín triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).
6. Kinh phí BHYT năm 2017 còn thiếu ($6 = 2 + 3 - 4 - 5$) là: 215.830.497.000,0 đồng (Hai trăm mười lăm tỷ, tám trăm ba mươi triệu, bốn trăm chín mươi bảy nghìn đồng).
7. Kinh phí tạm cấp đợt này
- 7.1. Tổng số: 162.153.000.000,0 đồng (Một trăm sáu mươi hai tỷ, một trăm năm mươi ba triệu đồng)
- (Có phụ biểu chi tiết từng đơn vị kèm theo)*
- * Phần kinh phí còn thiếu sẽ được bổ sung sau khi có báo cáo quyết toán được phê duyệt theo quy định.
- 7.2. Nguồn kinh phí
- a) Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu tại Công văn số 6921/BTC-NSNN ngày 26/5/2017 của Bộ Tài chính còn dư là:

154.476.000.000,0 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ, bốn trăm bảy mươi sáu triệu đồng).

b) Từ nguồn kinh phí BHYT trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2017 là: 7.677.000.000,0 đồng (Bảy tỷ, sáu trăm bảy mươi bảy triệu đồng).

8. Tổ chức thực hiện:

8.1. Căn cứ Quyết định phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Tài chính có trách nhiệm thông báo bổ sung dự toán kinh phí theo hình thức bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố để chi trả cho các đối tượng chính sách, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

8.2. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm trước pháp luật về quản lý và chi trả kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng, thực hiện thanh quyết toán theo đúng chế độ quy định.

Điều 2.

1. Sở Tài chính, Sở Y tế, Bảo hiểm xã hội tỉnh Thanh Hóa, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, các ngành và các đơn vị có liên quan căn cứ vào nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức thực hiện, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

2. Sở Tài chính, Sở Y tế theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn có trách nhiệm chủ động giải quyết các nội dung công việc có liên quan đến ngành, đơn vị; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện của các đơn vị, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Y tế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

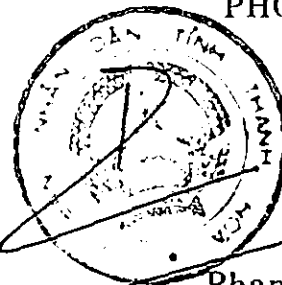


Nơi nhận:

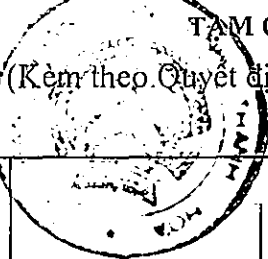
- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC Thn2017/15 (15).

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Đăng Quyền



TAM CẤP KINH PHÍ MUA THẺ BHYT CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: 303 / QĐ-UBND ngày 18/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Tên huyện	Tổng nhu cầu		Gồm đối tượng												
		Đối tượng	Kinh phí	Tổng người nghèo		Nghèo về thu nhập	Người nghèo đa chiều thiếu hụt y tế	Người nghèo đa chiều không thiếu hụt về y tế	DTTS sống ở vùng khó khăn		Người sống ở vùng ĐBK		Người sống ở xã đảo		Cụ C.bình	
				DT	KP	DT	DT	DT	DT	KP	DT	KP	DT	KP	DT	KP
	Tổng cộng:	2.035.549	1.234.874.475	261.710	177.236.210	240.475	20.622	613	334.590	226.751.643	284.230	192.622.671	28.784	19.506.917	24.324	16.484.375
1	Thành Phố	124.247	58.614.002	4.228	2.865.316	4.228									1.891	1.281.531
2	Sầm Sơn	56.834	36.710.060	7.209	4.824.953	6.022	889	298			18.635	12.628.940			807	546.904
3	Bỉm Sơn	11.774	7.892.698	1.072	726.494	1.072									266	180.268
4	Hà Trung	41.570	23.266.593	3.949	2.676.237	3.949					834	565.202			731	495.399
5	Nga Sơn	64.655	38.205.744	5.646	3.826.294	5.140	506				13.973	9.469.502			971	658.047
6	Hậu Lộc	119.237	70.171.159	9.415	6.380.546	9.000	415				21.846	14.805.034	12.659	8.579.004	1.198	811.885
7	Hoàng Hóa	122.410	74.580.614	10.748	7.283.920	9.178	1.570				37.620	25.495.074			1.828	1.238.836
8	Quảng Xương	83.409	51.440.886	6.767	4.585.996	6.120	647				13.127	8.896.168			1.789	1.212.405
9	Tĩnh Gia	161.166	104.308.060	17.884	12.101.486	16.830	963	91	294	199.244	61.417	41.622.301	16.125	10.927.913	1.673	1.133.792
10	Nông Cống	72.394	39.944.248	9.105	6.170.459	9.105									1.345	911.507
11	Đông Sơn	33.152	17.427.123	3.263	2.211.335	2.447	816								2.750	1.863.675
12	Triệu Sơn	104.353	58.992.430	19.788	13.410.328	18.205	1.583		2.830	1.917.891	4.460	3.022.542			1.861	1.261.200
13	Thọ Xuân	95.995	53.031.013	10.857	7.313.642	9.771	869	217			4.460	3.022.542				
14	Yên Định	77.208	41.979.855	8.513	5.769.260	3.152	5.361		1.422	963.689					1.184	802.397
15	Thiệu Hóa	68.103	39.186.579	10.544	7.145.669	9.019	1.525								1.186	803.752
16	Vĩnh Lộc	37.508	21.816.789	5.715	3.873.056	5.715			797	540.127	4.704	3.187.901				
17	Thạch Thành	92.401	58.347.463	3.999	2.710.122	3.999			48.369	32.779.671	5.021	3.402.732				
18	Cẩm Thủy	78.916	48.216.593	9.954	6.745.826	9.210	744		33.946	23.005.204	2.300	1.558.710			1.443	977.921
19	Ngọc Lặc	125.963	78.012.148	13.170	8.925.309	13.170			69.815	47.313.626	5.641	3.822.906			733	496.754
20	Như Thanh	68.317	44.746.837	13.852	9.387.500	9.876	3.976		1.071	725.817	33.161	22.473.210			484	328.007
21	Lạng Chánh	44.220	29.910.967	13.079	8.863.638	13.079			22.935	15.543.050	468	317.164			294	199.244
22	Bá Thước	95.766	64.850.333	14.087	9.545.337	13.948	132	7	63.785	43.227.095	933	632.294			273	185.012
23	Quan Hóa	44.872	30.409.754	10.496	7.113.139	10.496			25.428	17.232.556	1.450	982.665			411	278.535
24	Thường Xuân	77.220	52.344.863	1.843	1.249.001	1.843			18.595	12.601.832	38.434	26.046.722			255	172.814
25	Như Xuân	60.624	40.928.336	15.238	10.326.793	14.612	626		24.943	16.903.871	7.219	4.892.316			419	283.956
26	Mường Lát	36.177	24.509.088	21.041	14.259.486	21.041			1.000	677.700	8.169	5.536.131			166	112.498
27	Quan Sơn	37.058	25.030.240	10.248	6.945.070	10.248			19.360	13.120.272	358	242.617			366	248.038

STT	Tên huyện	Gồm																
		NCC còn lại		Người trực tiếp lực công Mỹ theo QĐ 290, QĐ 188	CAND TGKC chống Mỹ theo QĐ 53	Trong đó		TNXP theo QĐ 170, QĐ 40	Trẻ em dưới 06 tuổi		Người thuộc hộ C.nghèo				Học sinh, sinh viên			
						Quân nhân tham gia KC chống Mỹ theo QĐ 142, QĐ 38	Người TG chiến tranh BVTQ, làm NVQT theo QĐ 62				Theo QĐ 797/QĐ-TTg		Theo QĐ 705/QĐ-TTg		Thuộc hộ cận nghèo		Không thuộc hộ cận nghèo	
		DT	KP	DT	DT	DT	DT	DT	DT	KP	DT	KP	DT	KP	DT	KP	DT	KP
	Tổng cộng:	78.756	53.372.941	9.071	14	4.662	50.045	13.479	448.397	304.808.647	73.657	34.942.144	80.056	54.253.951	16	7.590	248.314	50.484.719
1	Thành Phố	7.037	4.768.975	768	13	18	4.883	1.355	45.588	30.894.988	1.230	583.500	1.538	1.042.303	-	-	52.684	10.711.184
2	Sầm Sơn	3.684	2.496.647	254			2.024	1.406	13.746	9.315.664	6.083	2.885.714	2.253	1.526.858	-	-	1.073	218.152
3	Bỉm Sơn	405	274.469		1	66	231	107	7.954	5.390.426	260	123.341	568	384.934	-	-	51	10.369
4	Hà Trung	2.748	1.862.320	13		312	2.151	272	14.492	9.821.228	1.317	624.772	2.624	1.778.285	-	-	8.193	1.665.719
5	Nga Sơn	3.389	2.296.725	71		260	2.498	560	16.623	11.265.407	2.326	1.103.431	4.162	2.820.587	16	7.590	10.467	2.128.046
6	Hậu Lộc	3.659	2.479.704	385			2.319	955	21.368	14.481.094	10.880	5.161.363	10.880	7.373.376	-	-	11.262	2.289.677
7	Hoảng Hóa	7.053	4.779.818	2.051			3.695	1.307	28.838	19.543.513	2.804	1.330.190	5.984	4.055.357	-	-	14.405	2.928.681
8	Quảng Xương	7.621	5.164.752	642			4.577	2.402	25.949	17.585.637	5.091	2.415.119	5.164	3.499.643	-	-	8.115	1.649.861
9	Tĩnh Gia	5.443	3.688.721				4.352	1.091	35.949	24.362.637	4.832	2.292.252	2.575	1.745.078	-	-	6.977	1.418.494
10	Nông Cống	5.329	3.611.463			377	4.279	673	21.310	14.441.787	5.009	2.376.220	4.481	3.036.774	-	-	15.120	3.074.047
11	Đông Sơn	569	385.611	60				509	9.699	6.573.012	1.559	739.574	1.282	868.811	-	-	8.327	1.692.962
12	Triệu Sơn	6.290	4.262.733	122			4.895	1.273	24.084	16.321.727	9.990	4.739.156	5.262	3.566.057	-	-	15.526	3.156.591
13	Thọ Xuân	6.497	4.403.017	1.433		1.913	3.150	1	24.084	16.321.727	5.231	2.481.534	6.501	4.405.728	-	-	20.354	4.138.172
14	Yên Định	5.659	3.835.104	396			4.826	437	18.868	12.786.844	6.484	3.075.945	6.412	4.345.412	-	-	17.497	3.557.315
15	Thiệu Hóa	3.469	2.350.941	623			2.846		19.066	12.921.028	6.267	2.973.002	7.025	4.760.843	-	-	12.000	2.439.720
16	Vĩnh Lộc	2.836	1.921.957	707		564	1.501	64	10.491	7.109.751	1.264	599.629	813	550.970	-	-	6.793	1.381.085
17	Thạch Thành	2.533	1.716.614			746	1.423	364	17.846	12.094.234	697	330.650	1.204	815.951	-	-	8.669	1.762.494
18	Cẩm Thủy	1.244	843.059						13.322	9.028.319	1.183	561.203	669	453.381	-	-	10.375	2.109.341
19	Ngọc Lặc	453	306.998				295	158	16.335	11.070.230	345	163.665	1.161	786.810	-	-	15.289	3.108.407
20	Như Thanh	1.126	763.090	848				278	11.780	7.983.306	655	310.725	1.063	720.395	-	-	2.602	529.013
21	Lạng Chánh	125	84.713			26	49	50	5.220	3.537.594		-	823	557.747	-	-	95	19.314
22	Bá Thước	241	163.326						11.777	7.981.273		-	1.930	1.307.961	-	-	103	20.941
23	Quan Hóa	790	535.383	349		380	17	44	5.184	3.513.197		-	170	115.209	-	-		-
24	Thường Xuân	411	278.535	349			18	44	10.432	7.999.766	150	71.159	2.816	1.908.403	-	-	1.869	379.986
25	Như Xuân	113	76.580				16	97	8.474	5.742.830		-	2.675	1.812.848	-	-	274	55.707
26	Mường Lát	-	-						4.811	3.260.415		-	7	4.744	-	-	17	3.456
27	Quan Sơn	32	21.686					32	5.107	3.461.014		-	14	9.488	-	-	177	35.986

Đơn vị: 1000đ

STT	Tên huyện					Đối tượng bảo trợ xã hội				Kinh phí đã giao trong dự toán 2017	Nguồn còn dư tại ngân sách huyện	KP còn thiếu năm 2016	Kinh phí thiếu năm 2017	Tạm cấp đợt này
		Người thuộc hộ làm nông, lâm, ngư nghiệp có MSTB		Người hiến bộ phận cơ thể		NCT		BTXH còn lại						
		ĐT	KP	ĐT	KP	ĐT	KP	ĐT	KP					
	Tổng cộng:	26.658	5.419.838	7	4.744	49.152	33.310.310	96.898	65.667.775	997.840.000	22.719.750	1.515.772	215.830.497	162.153.000
1	Thành Phố	728	148.010		-	3.769	2.554.251	5.554	3.763.946	48.884.000	-		9.730.002	6.615.000
2	Sầm Sơn		-		-	1.197	811.207	2.147	1.455.022	34.404.000	-		2.306.060	1.568.000
3	Bỉm sơn	20	4.066		-	434	294.122	744	504.209	7.211.000	-		681.698	464.000
4	Hà Trung	1.583	321.840	1	678	2.291	1.552.611	2.807	1.902.304	21.005.000	667.855		1.593.738	1.084.000
5	Nga Sơn	357	72.582	1	678	2.519	1.707.126	4.205	2.849.729	30.785.000	600.868		6.819.876	4.638.000
6	Hậu Lộc	6.495	1.320.498		-	3.309	2.242.509	6.266	4.246.468	56.422.000	-		13.749.159	9.349.000
7	Hoảng Hóa	2.051	416.989		-	4.398	2.980.525	6.681	4.527.714	50.624.000	1.018.307		22.938.307	15.598.000
8	Quảng Xương	423	86.000		-	3.565	2.416.001	5.798	3.929.305	58.568.000	8.359.438		(15.486.552)	
9	Tĩnh Gia	1.272	258.610		-	2.799	1.896.882	3.926	2.660.650	75.954.000	-		28.354.060	19.281.000
10	Nông Cống	1.952	396.861	1	678	3.741	2.535.276	5.001	3.389.178	39.769.000	5.973.348		(5.798.100)	
11	Đông Sơn	1.629	331.192	1	678	1.330	901.341	2.743	1.858.931	16.657.000	1.149.241		(379.118)	
12	Triệu Sơn	4.914	999.065		-	3.970	2.690.469	5.378	3.644.671	41.022.000	-		17.970.430	12.220.000
13	Thọ Xuân	2.659	540.601	1	678		-	15.351	10.403.373	39.109.000	50.107		13.871.906	9.433.000
14	Yên Định	1.529	310.861	1	678	2.924	1.981.595	6.715	4.550.756	30.076.000	1.635.743		10.268.112	6.982.000
15	Thiệu Hóa		-		-	3.865	2.619.311	4.681	3.172.314	34.221.000	2.701.795		2.263.784	1.539.000
16	Vĩnh Lộc	259	52.657		-	1.354	917.606	2.482	1.682.051	18.239.000	563.048		3.014.741	2.050.000
17	Thạch Thành	39	7.929		-	1.744	1.181.909	2.280	1.545.156	40.942.000	-		17.405.463	11.835.000
18	Cẩm Thủy	216	43.915		-	2.205	1.494.329	2.059	1.395.384	44.056.000	-		4.160.593	2.829.000
19	Ngọc Lặc	63	12.809		-		-	2.958	2.004.637	65.370.000	-		12.642.148	8.597.000
20	Như Thanh	388	78.884		-	897	607.897	1.238	838.993	37.761.000	-		6.985.837	4.750.000
21	Lạng Chánh	25	5.083		-		-	1.156	783.421	23.582.000	-		6.328.967	4.304.000
22	Bá Thước		-		-	1.120	759.024	1.517	1.028.071	52.005.000	-		12.845.333	8.735.000
23	Quan Hóa		-		-	110	74.547	833	564.524	23.931.000	-		6.478.754	4.406.000
24	Thường Xuân		-		-	786	532.672	1.629	1.103.973	40.072.000	-	1.515.772	13.788.635	10.032.000
25	Như Xuân	56	11.385	1	678		-	1.212	821.372	28.146.000	-		12.782.336	8.692.000
26	Mường Lát		-		-	494	334.784	472	319.874	18.211.000	-		6.298.088	4.283.000
27	Quan Sơn		-		-	331	224.319	1.065	721.751	20.814.000	-		4.216.240	2.867.000